

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ -ST

Ngày: 26/9/2022.

(V/v Xin ly hôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu H.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O

****/ Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị T1 - Thư ký Tòa án.

****/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị H1 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2022/LHST – HNGĐ ngày 17/8/2022, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXX-ST ngày 09 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

****/ Nguyên đơn:-*** **Chị Lê Ngọc A, sinh năm 2000;** Đăng ký HKTT: thôn P, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện trú tại: thôn G, xã T4, huyện Y, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

****/ Bị đơn:-*** **Anh Lê Văn T2, sinh năm 1989;** Đăng ký HKTT và trú tại: thôn P, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

****/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Cháu Lê Văn Trí T5, sinh ngày 09/5/2018; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn P, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Cháu Lê Văn Trí T6, sinh ngày 08/6/2021; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn P, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Giám hộ cho Cháu T5 và Cháu T6 là Anh Lê Văn T2 và Chị Lê Ngọc Anh – Bố, mẹ đẻ của các cháu.

****/ Người làm chứng:*** Ông Lê Văn T7, sinh năm 1961; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn P, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/6/2022, bản tự khai và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Anh kết hôn với anh Lê Văn T2 trên cơ sở tự nguyện, có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã T3, huyện K vào ngày 18/7/2018. Trước đó vào khoảng tháng 3/2018 thì hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho chị Anh và anh T2 theo phong tục tập quán tại địa phương

vì tại thời điểm đó chị A đang mang thai và sắp sinh nên anh chị làm đám cưới trước, sau khi sinh con xong khoảng 02 tháng thì chị A và anh T2 mới đi đăng ký kết hôn. Sau khi làm lễ cưới, chị A về chung sống cùng gia đình anh T2 tại thôn P, xã T3. Vợ chồng chị chung sống bình thường được vài tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị A kết hôn anh T2 quá vội vàng, thời gian quen biết và tìm hiểu nhau ngắn (từ khi quen anh T2 đến khi kết hôn chỉ có 03 tháng) nên cả hai bên đều chưa tìm hiểu kỹ về nhau. Chỉ đến khi về chung sống một nhà thì chị A phát hiện ra anh T2 lười lao động, không chịu khó làm ăn, tệ hơn nữa là còn dính vào tệ nạn xã hội, nghiện ma túy, đã từng bị Tòa án nhân dân huyện K xét xử về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” với mức án 02 (Hai) năm tù. Sau khi chấp hành xong bản án được một thời gian, anh chị kết hôn và chung sống với nhau, bản chất anh T2 vẫn không thay đổi, suốt ngày bắt chị đưa tiền cho để ăn tiêu, chị không đưa thì bị đánh, nếu chị không có tiền thì anh T2 bắt chị phải đi vay. Thời điểm đó chị đã quá chán nản vì điều kiện kinh tế gia đình hết sức khó khăn do anh T2 không chịu lao động, con cái thì còn quá nhỏ. Vì nghĩ thương con chị đã cố gắng chịu đựng. Cuộc sống vợ chồng chị vẫn thường xuyên xảy ra cãi vã, anh T2 vẫn đánh đập chị, mỗi khi quan hệ tình cảm vợ chồng, chị đều không muốn vì chị không còn tình cảm với anh T2 nhưng sợ anh T2 đánh nên chị A đành chịu đựng cho yên chuyện. Cũng chính vì vậy mà đến cuối năm 2020, chị Anh tiếp tục mang thai con thứ 2. Khi chị vào viện sinh con, anh T2 vẫn đòi tiền chị, nếu chị không đưa tiền thì anh T2 sẽ không ở trong viện trông chị và con. Trước và sau khi sinh con thứ 2, do chị mệt mỏi quá nên chị có bỏ về nhà ngoại vài lần, có lần anh T2 và gia đình đến xin lỗi chị, có lần anh T2 mang con ra uy hiếp chị, vì thương con nên chị lại về chung sống cùng anh T2.

Tuy nhiên sức chịu đựng của chị cũng chỉ có giới hạn, chị không thể chịu đựng anh T2 thêm nữa nên cuối tháng 7/2022, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở thôn G, xã T4, huyện Y, tỉnh Hưng Yên sinh sống từ đó đến nay. Chị và anh T2 cũng sống ly thân nhau từ đó, không quan tâm chăm sóc nhau. Anh T2 thường xuyên gọi điện đe dọa chém, giết chị nếu chị không về. Nhưng đến thời điểm này chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, cuộc sống chỉ là sự chịu đựng, nhẫn nhịn mà suy cho cùng thì chị cũng chỉ chịu đựng, nhẫn nhịn được vài tháng, vài năm chứ chẳng thể chịu đựng được cả đời nên chị phải giải thoát cho mình. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2 để chị sớm ổn định cuộc sống mới.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Lê Văn Trí T5, sinh ngày 09/5/2018 và cháu Lê Văn Trí T6, sinh ngày 08/6/2021. Hiện cả hai cháu đều đang sống cùng anh T2. Khi ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu T6, còn để anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu T5 cho đến khi cháu T5, cháu T6 khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện chị làm công việc tự do, thu nhập bình quân của chị là 8.000.000đ/1 tháng. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về Tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị Anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện K đã nhiều lần gửi thông báo, giấy triệu tập anh Lê Văn T2 đến trụ sở TAND huyện K để viết bản tự khai, trình bày quan điểm về việc chị Anh xin ly hôn anh, nhưng anh T2 dù đã nhận được thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không trình bày quan điểm của mình. Đến ngày 26/9/2022, anh T2 có mặt theo Thông báo đến tham gia phiên tòa số 01/TB-TA và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa số 167/CV-TA, ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện K. Anh T2 đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của anh theo quy định của pháp luật, nhưng anh T2 vẫn trình bày: Anh T2 đến Tòa là để viết bản tự khai trình bày quan điểm xin nuôi cả hai con chung chứ không tham gia phiên tòa, (Kèm theo đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

Tại bản tự khai ngày 26/9/2022, anh T2 trình bày: Anh T2 biết chị Anh xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân huyện K, anh có nhận được Thông báo, Giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện K có nội dung thông báo, triệu tập anh đến trình bày quan điểm và tham gia hòa giải nhưng anh cố tình không đến vì anh không muốn ly hôn với chị A. Anh T2 khẳng định, anh có đánh chị A nhưng không phải vô cớ mà anh đánh chị, mà chị A cũng là người không ra gì thì anh mới đánh. Nếu chị A đã cương quyết xin ly hôn anh thì anh cũng nhất trí nhưng đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh T2 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung không lớn, trưởng thành, anh T2 không yêu cầu chị A phải đóng góp phí tổn nuôi con chung vì hiện tại anh làm nghề tự do, thu nhập khoảng 15 triệu đồng 1 tháng. Anh T2 khẳng định giữa anh T2 và chị Anh không có T6 sản chung, công nợ chung, đất ruộng chung, công sức chung.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là ông Lê Văn T7 – Bố đẻ của anh T2 trình bày: Ông T7 thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa chị A và anh T2 như chị A trình bày là đúng. Anh T2 vẫn sinh sống tại địa phương cùng vợ chồng ông, anh T2 có nhận được Thông báo, Giấy triệu tập của Tòa án về việc giải quyết ly hôn nhưng anh T2 không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Anh T2 có nói với ông T7 về quan điểm của anh T2 là “Anh T2 mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng nếu chị A kiên quyết xin ly hôn anh T2 thì anh T2 cũng nhất trí, nếu phải ly hôn, anh T2 xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung và các mối quan hệ liên quan của anh chị”.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn - chị Lê Ngọc A và bị đơn - anh Lê Văn T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Người làm chứng là ông Lê Văn T7 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, bị đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS 2015.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Ngọc Anh; Giao cháu Lê Văn Trí T5, sinh ngày 09/5/2018 cho anh T2 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao Cháu Lê Văn Trí T6, sinh ngày 08/6/2021 cho chị Anh được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T6 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con chung, T6 sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết; chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các Tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Ngọc A có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Lê Văn T2 hiện đang sinh sống tại thôn Phương Trú, xã T3, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xin vắng mặt tại phiên tòa; Người làm chứng là ông Lê Văn T7 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị A kết hôn với anh T2 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T3 vào ngày 18/7/2018 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị A và anh T2 đã nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị A trình bày là do anh T2 cờ bạc, không chịu khó làm ăn, dính vào tệ nạn xã hội, nghiện chất ma túy, đã từng bị kết án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Chị A cũng đã nhiều lần cho anh T2 cơ hội để sửa đổi bản thân nhưng anh T2 vẫn chứng

nào tật nấy. Vợ chồng đã ly thân nhau từ khoảng tháng 7/2022 cho đến nay. Chị A xác định đời sống hôn nhân của chị và anh T2 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, chị A làm đơn xin ly hôn với anh T2 để ổn định cuộc sống.

Bản thân anh T2 cũng thừa nhận giữa anh T2 và chị Anh có mâu thuẫn, sống ly thân không quan tâm, chăm sóc nhau nhiều tháng nay. Anh T2 có đánh chị A nhưng vì chị A cũng là người chẳng ra gì nên anh T2 mới đánh chứ không phải vô duyên, vô cớ mà anh T2 đánh chị A. Mặc dù vậy, anh vẫn không muốn ly hôn chị A nhưng nếu chị A cương quyết xin ly hôn anh T2 thì anh cũng nhất trí.

Theo xác minh tại địa phương xã T3 và người thân trong gia đình anh T2 thì thấy rằng giữa chị A và anh T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân nhau từ khoảng tháng 7/2022 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Sau khi Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án ly hôn giữa chị A và anh T2 thì Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý và nhiều lần gửi giấy triệu tập, thông báo hòa giải cho anh T2 để anh T2 biết, đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện K viết bản tự khai hoặc trình bày lời khai và tham gia phiên hòa giải. Bản thân anh T2 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên có mặt tại địa phương xã T3, biết được nội dung thông báo và giấy triệu tập của Tòa án nhưng vẫn cố tình lẩn tránh không đến tòa làm việc. Đến ngày mở phiên tòa (26/9/2022), anh T2 đến tòa án theo Thông báo đến tham gia phiên tòa số 01/TB-TA và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa số 167/CV-TA, ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện K nhưng chỉ đồng ý trình bày quan điểm chứ không đồng ý tham gia phiên tòa.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T2 cũng không còn tình cảm, không thiết tha với cuộc hôn nhân với chị Anh nên có quan điểm “Anh T2 không muốn ly hôn với chị A, nhưng nếu chị Anh cương quyết xin ly hôn anh thì anh cũng nhất trí”. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, anh T2 cố tình trốn tránh, không đến Tòa án nhân dân huyện K theo thông báo và giấy triệu tập cũng một phần là muốn gây khó khăn cho chị A trong việc giải quyết ly hôn. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị A là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét nguyện vọng của chị A xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T6. Nguyện vọng của anh T2 xin được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu T6 và cháu T5 thì thấy rằng: Việc chăm sóc con chung là nghĩa vụ và trách nhiệm của cả bố và mẹ. Chị A và anh T2 đều đang trong độ tuổi lao động, đều làm công việc tự do, điều kiện kinh tế như nhau. Nên ai cũng đủ điều kiện để trực tiếp, chăm sóc, giáo dục con chung. Mặt khác, chị A và anh T2 có những 02 con chung nên nếu giao tất cả hai con chung cho một người trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng thì sẽ rất vất vả và không đảm bảo tốt về mọi mặt cho các cháu. Vì

vậy, cần giao cho chị A và anh T2 mỗi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng một con chung cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với pháp luật và phù hợp với điều kiện thực trạng con chung cũng như điều kiện thực tế của anh chị. Cháu T6 còn nhỏ (Chưa đủ 36 tháng tuổi) nên rất cần sự chăm sóc ân cần, chu đáo của người mẹ để phát triển toàn diện. Do vậy, cần giao cháu T6 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu T5 cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu T6, cháu T5 trưởng thành là hoàn toàn phù hợp với quy định của tại Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, chị A và anh T2 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về Tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị A và anh T2 đều khẳng định không có gì liên quan không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị A đã nộp tại biên lai thu số 0007895 ngày 17/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị A đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Ngọc Anh được ly hôn với anh Lê Văn T2.

[3]. Về con chung: Giao cháu Lê Văn Trí T6, sinh ngày 08/6/2021 cho chị Lê Ngọc Anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T6 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Giao cháu Lê Văn Trí T5, sinh ngày 09/5/2018 cho anh Lê Văn T2 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T5 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị A và anh T2 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về Tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[5]. Về án phí: Chị Lê Ngọc A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị A đã nộp tại biên lai thu số 0007895 ngày 17/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị A đã thi hành xong án phí của mình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSVA.

Nguyễn Thị Thu H